

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quốc Định	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Trần Thị Đào	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Võ Hữu Tuấn	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Nhung	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Sơn	Thành viên
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên
Ông Ngô Minh Tuấn	Thành viên
Ông Trương Viết Vũ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Đào	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Nhung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoài Hạng	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

100112
CHI
CƠ
RÁCH N
DE
VI
VI-

Số: 120 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016, từ trang 3 đến trang 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1902-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 12 tháng 8 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		637.262.472.621	744.701.467.114
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	148.545.665.559	87.841.659.460
1. Tiền	111		93.545.665.559	42.841.659.460
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	45.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.306.995.260	103.568.325.260
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	6.235.578.160	6.619.485.680
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6	(2.928.582.900)	(3.051.160.420)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	100.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		244.578.678.904	302.541.396.650
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	177.951.701.657	228.893.207.143
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	45.806.785.653	54.729.704.653
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	34.598.600.042	33.626.931.181
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(14.778.408.448)	(14.708.446.327)
IV. Hàng tồn kho	140	11	233.471.977.586	245.718.867.225
1. Hàng tồn kho	141		234.517.325.559	246.410.602.948
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.045.347.973)	(691.735.723)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.359.155.312	5.031.218.519
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.935.544.888	519.468.122
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.257.057.658	3.707.500.798
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	1.166.552.766	804.249.599
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		399.490.370.709	348.013.281.318
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		80.244.740	76.244.740
1. Phải thu dài hạn khác	216		80.244.740	76.244.740
II. Tài sản cố định	220		258.113.670.313	263.381.208.167
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	188.085.368.084	192.041.437.356
- Nguyên giá	222		458.411.153.180	443.128.772.252
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(270.325.785.096)	(251.087.334.896)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	70.028.302.229	71.339.770.811
- Nguyên giá	228		87.127.046.094	87.127.046.094
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.098.743.865)	(15.787.275.283)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		70.003.257.518	15.229.088.635
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	70.003.257.518	15.229.088.635
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	250		48.601.654.700	48.601.654.700
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	39.956.986.700	39.956.986.700
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	8.826.668.000	8.826.668.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(182.000.000)	(182.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		22.691.543.438	20.725.085.076
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	22.691.543.438	20.725.085.076
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.036.752.843.330	1.092.714.748.432



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

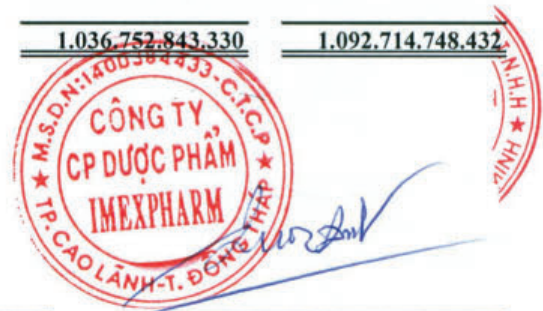
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		151.232.998.140	185.883.740.216
I. Nợ ngắn hạn	310		122.815.620.075	156.439.039.640
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	64.883.076.986	56.005.703.228
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		96.553.306	1.982.940.561
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	5.795.237.586	13.002.004.785
4. Phải trả người lao động	314		3.760.082.173	21.957.790.453
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	34.232.411.732	41.823.288.570
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	11.758.325.791	12.053.818.688
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	1.905.420.087	1.747.203.710
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		384.512.414	7.866.289.645
II. Nợ dài hạn	330		28.417.378.065	29.444.700.576
1. Phải trả dài hạn khác	337		77.000.000	127.000.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	28.340.378.065	29.317.700.576
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		885.519.845.190	906.831.008.216
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	885.519.845.190	906.831.008.216
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.426.460.000	289.426.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		289.426.460.000	289.426.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		297.733.719.049	297.733.719.049
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.420.789.142	2.420.789.142
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		254.924.234.920	232.200.344.467
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.014.642.079	85.049.695.558
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		395.462.853	140.179.117
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		40.619.179.226	84.909.516.441
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		1.036.752.843.330	1.092.714.748.432

Dương Hoàng Vũ
Người lập biểu

Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2016



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016


MẪU SỐ B 02a-DN


(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	451.615.734.485	453.638.272.912
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	22.509.972.375	8.421.565.179
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	429.105.762.110	445.216.707.733
4. Giá vốn hàng bán	11	28	263.491.148.532	249.398.771.743
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		165.614.613.578	195.817.935.990
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	6.135.309.037	12.233.377.019
7. Chi phí tài chính	22	31	5.444.468.184	7.509.499.159
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55.154.439	36.215.274
8. Chi phí bán hàng	25	32	89.476.903.037	104.440.456.963
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	25.406.427.204	28.354.335.773
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		51.422.124.190	67.747.021.114
11. Thu nhập khác	31	33	468.797.401	820.677.293
12. Chi phí khác	32	34	1.286.892.558	1.396.112.664
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(818.095.157)	(575.435.371)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.604.029.033	67.171.585.743
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	9.984.849.807	14.180.329.524
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		40.619.179.226	52.991.256.219
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	<u>1.235</u>	<u>1.663</u>


Dương Hoàng Vũ
Người lập biểu


Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN

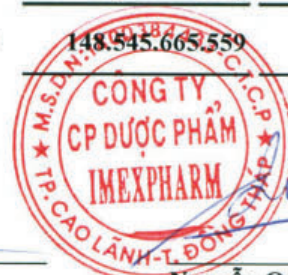
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50.604.029.033	67.171.585.743
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	19.966.147.604	18.861.919.673
Các khoản dự phòng	03	300.996.851	1.635.078.662
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	229.500.547	26.331.503
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.069.744.722)	(10.424.329.074)
Lãi vay cho các khoản ứng trước từ khách hàng	06	55.154.439	36.215.274
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	66.086.083.752	77.306.801.781
Giảm các khoản phải thu	09	58.213.665.640	6.077.477.435
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	11.893.277.389	(19.175.605.305)
Giảm các khoản phải trả	11	(26.415.064.809)	(45.920.763.779)
Tăng chi phí trả trước	12	(3.382.535.128)	(1.719.951.049)
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	383.907.520	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(55.154.439)	(36.215.274)
Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.936.813.276)	(14.241.706.799)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.654.285.156)	(5.819.175.669)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	84.133.081.493	(3.529.138.659)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(69.309.932.042)	(39.054.412.623)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	301.000.000	584.545.454
3. Tiền chi cho vay	23	(1.000.000.000)	(100.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	100.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.508.231.330	4.536.667.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	34.499.299.288	(133.933.199.669)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	85.087.485.440
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(57.885.292.000)	(39.191.967.270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(57.885.292.000)	45.895.518.170
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	60.747.088.781	(91.566.820.158)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	87.841.659.460	178.550.050.326
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(43.082.682)	(1.221.089)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	148.545.665.559	86.982.009.079


Dương Hoàng Vũ
Người lập biểu


Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng




Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B 09a-DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Xí nghiệp Liên hiệp Dược Đồng Tháp được thành lập theo Quyết định số 284/TCCQ ngày 28 tháng 9 năm 1983 của Sở Y tế Đồng Tháp, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400384433 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 8 năm 2001 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 23) vào ngày 12 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 76/UBCK-GPNY vào ngày 04 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là IMP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.005 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.012 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, chế biến dược liệu; bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người (trừ danh mục hàng hóa quy định tại Mục A Phần II Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21 tháng 5 năm 2007 của Bộ Thương Mại); bán buôn mỹ phẩm; nuôi trồng dược liệu; bán buôn thực phẩm, thực phẩm chức năng, các loại nước uống, nước uống có cồn, có gas; sản xuất sữa; hoạt động tài chính; sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc; bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

002-C...
NH
TY
HỮU HẠN
TE
AM
5 CHI LỆ

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 tới ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay ngắn hạn, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn và là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, bản quyền và các loại phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao theo các quy định hiện hành. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Bản quyền và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và thuê gian hàng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm tiền thuê gian hàng trả trước được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Doanh thu từ chương trình dành cho khách hàng truyền thống được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.



Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phương pháp trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.537.029.979	1.584.162.663
Tiền gửi ngân hàng	92.008.635.580	41.257.496.797
Các khoản tương đương tiền	55.000.000.000	45.000.000.000
	<u>148.545.665.559</u>	<u>87.841.659.460</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi với kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng bằng Đồng Việt Nam với lãi suất từ 4,7% đến 5,1%/năm (Năm 2015: từ 4,7% đến 4,8%/năm).

6. CHỨNG KHOẢN KINH DOANH

	30/6/2016			31/12/2015		
	Giá gốc <u>VND</u>	Giá trị hợp lý <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>	Giá gốc <u>VND</u>	Giá trị hợp lý <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Mekophar	5.589.637.900	2.900.520.000	2.689.117.900	5.589.637.900	2.850.600.000	2.739.037.900
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	239.465.000	-	239.465.000	239.465.000	-	239.465.000
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	239.510.000	239.510.000	-	239.510.000	239.510.000	-
Công ty Cổ phần XNK Y Tế Domesco	-	-	-	383.907.520	311.250.000	72.657.520
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	166.965.260	166.965.260	-	166.965.260	166.965.260	-
	<u>6.235.578.160</u>	<u>3.306.995.260</u>	<u>2.928.582.900</u>	<u>6.619.485.680</u>	<u>3.568.325.260</u>	<u>3.051.160.420</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	12.883.539.228	10.905.006.141
Công ty Cổ phần Dược S.Pharm	2.170.130.000	1.884.767.829
Các khoản phải thu khách hàng khác	162.898.032.429	216.103.433.173
	<u>177.951.701.657</u>	<u>228.893.207.143</u>

Các khoản nợ phải thu khó đòi đã được lập dự phòng theo hướng dẫn của thông tư 228/2009/TT-BTC và được trình bày tại Thuyết minh số 10.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cty TNHH Trenwell	9.220.750.000	9.220.750.000
Cty CP Xây Dựng Thủy Lợi Đồng Tháp	7.500.000.000	-
Cty TNHH Cơ Điện Lạnh Hòa Việt	4.036.734.800	7.322.378.400
Romaco Pharmatechnik GmbH	3.723.408.000	3.723.408.000
Cty TNHH Greensol	2.548.207.200	1.592.629.500
Cty TNHH Cơ Điện APS	4.603.500.000	1.534.500.000
Novacat Farma SA	3.311.880.000	-
Cty TNHH Thương Mại T&T	1.499.960.000	642.840.000
Cty TNHH Xây Dựng Điện-TM Minh Nhật	1.181.560.000	-
Cty CP Xây lắp thủy lợi Đồng Tháp	-	17.100.000.000
Cty TNHH TMXD Công Nghiệp Nhật Hoa	-	2.402.992.000
Cty TNHH MTV Thiên Long Điện	-	1.525.691.436
Khác	8.180.785.653	9.664.515.317
	<u>45.806.785.653</u>	<u>54.729.704.653</u>

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân bên ngoài	247.066.310	247.066.310
Tạm ứng	11.189.842.587	11.479.901.549
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	90.000.000	567.789.401
Phải thu khác (*)	23.071.691.145	21.332.173.921
	<u>34.598.600.042</u>	<u>33.626.931.181</u>

(*) Các khoản phải thu khác phần lớn thể hiện các khoản phải thu từ các chi nhánh và nhà thuốc của công ty là phần tiền bán hàng đã thu của khách hàng nhưng chưa nộp lại cho Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/6/2016			31/12/2015		
	Giá gốc <u>VND</u>	Giá trị dự phòng <u>VND</u>	Giá trị có thể thu hồi được <u>VND</u>	Giá gốc <u>VND</u>	Giá trị dự phòng <u>VND</u>	Giá trị có thể thu hồi được <u>VND</u>
Bệnh Viện Đa Khoa Cài Nước	674.890.843	578.551.918	96.338.926	674.890.843	518.992.139	155.898.704
Quầy Dược Thuận Hòa	924.204.255	462.102.128	462.102.128	924.204.255	459.589.568	464.614.687
Bệnh Viện Quận Bình Tân	169.412.040	17.199.000	152.213.040	169.412.040	38.916.612	130.495.428
Bộ Y Tế	889.560.000	889.560.000	-	889.560.000	889.560.000	-
Công ty TNHH Dược Phẩm DTN	844.042.572	422.021.286	422.021.286	844.042.572	253.212.772	590.829.800
Quầy Thuốc Thiên Kim II	951.271.243	338.778.967	612.492.276	951.271.243	249.155.314	702.115.929
Quầy Thuốc 64	1.167.648.507	599.744.701	567.903.807	1.167.648.507	583.824.254	583.824.253
Trung Tâm Y Tế Khánh Sơn (Khánh Hòa)	1.765.547.419	1.235.667.193	529.880.226	1.765.547.419	1.061.198.523	704.348.896
Các đối tượng khác	72.362.314.618	10.234.783.256	62.127.531.362	72.362.314.618	10.653.997.145	61.708.317.473
	<u>79.787.447.497</u>	<u>14.778.408.448</u>	<u>65.009.039.049</u>	<u>79.787.447.497</u>	<u>14.708.446.327</u>	<u>65.079.001.170</u>

11. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>	Giá gốc <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	20.459.746.778	-	4.713.418.995	-
Nguyên liệu, vật liệu	105.732.186.758	(1.045.347.973)	121.611.409.123	(691.735.723)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.973.256.449	-	15.759.932.962	-
Thành phẩm	86.104.466.456	-	99.261.151.085	-
Hàng hóa	2.578.147.949	-	3.628.676.362	-
Thiết bị phụ tùng thay thế	1.669.521.169	-	1.436.014.421	-
	<u>234.517.325.559</u>	<u>(1.045.347.973)</u>	<u>246.410.602.948</u>	<u>(691.735.723)</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo	254.976.925	115.135.622
Tiền thuê nhà	72.000.000	72.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.608.567.963	332.332.500
	<u>1.935.544.888</u>	<u>519.468.122</u>
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Tiền thuê đất	12.847.635.029	13.005.710.469
Nội thất văn phòng	2.492.334.501	3.536.429.370
Cải tạo chi nhánh 2 tại TP HCM	1.012.931.578	1.370.436.841
Phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản	228.150.041	349.723.916
Dự án PMU3 nhà máy Bình Dương	4.065.988.267	1.605.094.150
Chi phí công cụ, dụng cụ	554.741.941	665.690.330
Cải tạo hệ thống làm lạnh nước xưởng Non	677.842.889	-
Tiền thuê nhà	811.919.192	192.000.000
	<u>22.691.543.438</u>	<u>20.725.085.076</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/6/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	289.034.099	3.973.079.159	4.409.615.270	725.570.210
Thuế khác	515.215.500	750.307.440	676.074.496	440.982.556
	<u>804.249.599</u>	<u>4.723.386.599</u>	<u>5.085.689.766</u>	<u>1.166.552.766</u>
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	5.680.683.487	53.498.445.386	59.179.128.873	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.629.015.360	9.984.849.807	11.936.813.276	4.677.051.891
Thuế thu nhập cá nhân	692.305.938	3.241.715.999	2.815.836.242	1.118.185.695
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.536.624.185	1.536.624.185	-
Thuế khác	-	77.563.118	77.563.118	-
	<u>13.002.004.785</u>	<u>68.339.198.495</u>	<u>75.545.965.694</u>	<u>5.795.237.586</u>



14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	171.184.838.095	201.157.818.496	61.523.628.659	9.262.487.002	443.128.772.252
Mua sắm mới	-	550.000.000	1.909.090.909	3.009.139.182	5.468.230.091
Đầu tư xây dựng cơ bản	204.730.356	790.727.273	6.882.244.541	2.330.000.000	10.207.702.170
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(393.551.333)	-	(393.551.333)
Tại ngày 30/6/2016	<u>171.389.568.451</u>	<u>202.498.545.769</u>	<u>69.921.412.776</u>	<u>14.601.626.184</u>	<u>458.411.153.180</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	77.821.458.515	130.533.728.987	37.299.582.360	5.432.565.034	251.087.334.896
Trích khấu hao trong kỳ	4.244.131.143	9.894.893.958	4.601.185.778	891.790.654	19.632.001.533
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(393.551.333)	-	(393.551.333)
Tại ngày 30/6/2016	<u>82.065.589.658</u>	<u>140.428.622.945</u>	<u>41.507.216.805</u>	<u>6.324.355.688</u>	<u>270.325.785.096</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2016	<u>89.323.978.793</u>	<u>62.069.922.824</u>	<u>28.414.195.971</u>	<u>8.277.270.496</u>	<u>188.085.368.084</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>93.363.379.580</u>	<u>70.624.089.509</u>	<u>24.224.046.299</u>	<u>3.829.921.968</u>	<u>192.041.437.356</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 136.894.643.768 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 110.734.209.529 đồng).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016 và 30/6/2016	<u>74.049.435.195</u>	<u>744.712.823</u>	<u>12.332.898.076</u>	<u>87.127.046.094</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	3.963.997.465	744.712.823	11.078.564.995	15.787.275.283
Trích khấu hao trong kỳ	264.266.500	-	1.047.202.082	1.311.468.582
Tại ngày 30/6/2016	<u>4.228.263.965</u>	<u>744.712.823</u>	<u>12.125.767.077</u>	<u>17.098.743.865</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2016	<u>69.821.171.230</u>	<u>-</u>	<u>207.130.999</u>	<u>70.028.302.229</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>70.085.437.730</u>	<u>-</u>	<u>1.254.333.081</u>	<u>71.339.770.811</u>

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Văn phòng chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	785.448.181	731.272.727
Văn phòng chi nhánh Cần Thơ	1.563.795.454	1.563.795.454
Mua sắm tài sản cố định	12.961.901.000	5.951.535.000
Văn phòng chi nhánh Bình Định	2.148.970.725	102.374.545
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao Bình Dương	52.388.075.795	6.880.110.909
Khác	155.066.363	-
	<u>70.003.257.518</u>	<u>15.229.088.635</u>

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	182.000.000	(182.000.000)	182.000.000	(182.000.000)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	26.419.806.700	-	26.419.806.700	-
Công ty Cổ phần Dược Spharm	11.015.180.000	-	11.015.180.000	-
Công ty Cổ phần nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Đồng Tháp Mười	2.340.000.000	-	2.340.000.000	-
	39.956.986.700	(182.000.000)	39.956.986.700	(182.000.000)

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	An Giang	33,99%	33,99%	Sản xuất và bán buôn dược phẩm
Công ty Cổ phần Dược Spharm	Sóc Trăng	29,48%	29,48%	Sản xuất và bán buôn dược phẩm
Công ty Cổ phần Nghiên cứu Bảo tồn và Phát triển Dược liệu Đồng Tháp Mười	Đồng Tháp	20,00%	20,00%	Nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25	114.550.000	114.550.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	581.428.000	581.428.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW Vidipha	503.000.000	503.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	127.690.000	127.690.000
Công ty Cổ phần Dược - Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	7.500.000.000	7.500.000.000
	8.826.668.000	8.826.668.000

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Novartis (Singapore) PTE	9.285.142.240	18.954.189.210
Alcapharm B.V	14.831.345.700	2.020.653.800
Phải trả cho các đối tượng khác	37.134.326.671	34.463.795.868
	61.250.814.611	55.438.638.878
b) Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	3.296.503.875	567.064.350
Công ty Cổ phần Dược S.Pharm	335.758.500	-
	3.632.262.375	567.064.350
	64.883.076.986	56.005.703.228

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phí bản quyền	10.697.353.680	12.427.561.290
Chi phí bán hàng trích trước	17.855.491.654	26.200.101.455
Chi phí trích trước khác	5.679.566.398	3.195.625.825
	<u>34.232.411.732</u>	<u>41.823.288.570</u>

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống mà Công ty chưa thực hiện tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải trả nhà nước	519.728.594	479.868.594
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
Phải trả khác	1.335.691.493	1.217.335.116
	<u>1.905.420.087</u>	<u>1.747.203.710</u>

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	29.317.700.576	27.497.786.956
Tăng quỹ trong kỳ/năm	-	13.000.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(977.322.511)	(11.180.086.380)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>28.340.378.065</u>	<u>29.317.700.576</u>

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	28.942.646	28.942.646
Số cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	28.942.646	28.942.646
Số cổ phiếu đang lưu hành	28.942.646	28.942.646
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ thực tế do các cổ đông góp vốn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Tại ngày 30/6/2016			Tại ngày 31/12/2015		
	Cổ phiếu	%	Vốn đã góp VND	Cổ phiếu	%	Vốn đã góp VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam	6.874.447	23,75%	68.744.470.000	6.874.447	23,75%	68.744.470.000
Balestrand Limited	2.631.160	9,09%	26.311.600.000	1.764.669	9,09%	17.646.690.000
Franklin Templeton Investment - Templeton Frontier Markets Fund	2.456.820	8,49%	24.568.200.000	2.456.820	8,49%	24.568.200.000
Kwe Beteiligungen AG	2.300.000	7,95%	23.000.000.000	2.117.000	7,31%	21.170.000.000
Công ty cổ phần Dược phẩm Pha No	1.764.029	6,09%	17.640.290.000	2.631.160	6,09%	26.311.600.000
Cổ đông khác	12.916.190	44,63%	129.161.900.000	13.098.550	45,26%	130.985.500.000
	28.942.646	100%	289.426.460.000	28.942.646	100%	289.426.460.000

02-
H
Y
U
H
TE
M
C

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015						
Tại ngày 01/01/2015	263.114.860.000	238.957.833.609	2.420.789.142	211.913.764.388	80.229.205.106	796.636.452.245
Phát hành cổ phiếu	26.311.600.000	58.775.885.440	-	-	-	85.087.485.440
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	52.991.256.219	52.991.256.219
Chia cổ tức	-	-	-	-	(52.096.762.800)	(52.096.762.800)
Trích lập các quỹ	-	-	-	19.839.575.511	(26.685.350.209)	(6.845.774.698)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(3.523.432)	-	(3.523.432)
Thường cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	450.528.000	(856.384.980)	(856.384.980)
Cổ tức của cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(450.528.000)	-
Tại ngày 30/06/2015	289.426.460.000	297.733.719.049	2.420.789.142	232.200.344.467	53.131.435.336	874.912.747.994

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Tại ngày 01/01/2016	289.426.460.000	297.733.719.049	2.420.789.142	232.200.344.467	85.049.695.558	906.831.008.216
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	40.619.179.226	40.619.179.226
Chia cổ tức	-	-	-	-	(57.885.292.000)	(57.885.292.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	22.723.890.453	(25.842.398.378)	(3.118.507.925)
Thường cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(926.542.327)	(926.542.327)
Tại ngày 30/6/2016	289.426.460.000	297.733.719.049	2.420.789.142	254.924.234.920	41.014.642.079	885.519.845.190

Theo Nghị quyết số 20/NQ-IMEX của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015, cụ thể:

- Trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi là 11.118.507.925 đồng (tạm trích trong năm 2015 là 8.000.000.000 đồng và trích lập thêm trong năm 2016 là 3.118.507.925 đồng).
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển là 22.723.890.453 đồng.
- Thù lao Hội đồng Quản trị và thù lao Ban Kiểm soát do hoàn thành kế hoạch lợi nhuận theo khoản 11 điều 25 Điều lệ Công ty là 926.542.327 đồng.
- Chia cổ tức bằng tiền mặt với số tiền là 57.885.292.000 đồng.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	30/6/2016	31/12/2015
Đô la Mỹ (USD)	246.874	2.026,96
Euro (EUR)	<u>484,85</u>	<u>483,53</u>

Nợ khó đòi đã xử lý:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	<u>7.710.465.202</u>	<u>7.699.465.202</u>

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và mua bán nguyên vật liệu dùng để chế biến dược phẩm và các loại dược phẩm do Công ty sản xuất. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến 30 tháng 6 năm 2016 và các kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 và các kỳ kế toán trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

27. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 <u>VND</u>	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu hàng xuất khẩu	7.664.503.009	1.558.762.470
Doanh thu hàng sản xuất	388.351.188.881	385.435.987.795
Doanh thu hàng nhượng quyền	39.594.571.689	55.455.954.196
Doanh thu hàng mua bán khác	<u>16.005.470.906</u>	<u>11.187.568.451</u>
	451.615.734.485	453.638.272.912
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán trả lại	(6.379.423.125)	(2.310.408.296)
Chiết khấu thương mại	<u>(16.130.549.250)</u>	<u>(6.111.156.883)</u>
	<u>(22.509.972.375)</u>	<u>(8.421.565.179)</u>
	<u><u>429.105.762.110</u></u>	<u><u>445.216.707.733</u></u>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá vốn hàng xuất khẩu	3.758.018.530	783.734.865
Giá vốn hàng sản xuất	185.611.392.412	171.771.201.302
Giá vốn hàng nhượng quyền	29.325.654.389	40.546.429.595
Giá vốn hàng khuyến mãi	31.454.033.707	26.734.529.887
Giá vốn hàng mua bán khác	13.342.049.494	9.562.876.094
	263.491.148.532	249.398.771.743

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.807.426.818	244.147.478.910
Chi phí nhân công	71.012.601.589	70.016.416.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.966.147.604	18.861.919.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.701.738.498	52.066.654.697
Chi phí khác	56.821.498.265	75.307.522.077
	369.309.412.774	460.399.991.976

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.326.293.058	5.465.665.879
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.175.608.199	2.275.727.740
Cổ tức được chia	2.423.889.000	4.491.983.400
Doanh thu hoạt động tài chính khác	209.518.780	
	6.135.309.037	12.233.377.019

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí lãi vay	55.154.439	36.215.274
Lỗ chênh lệch tỷ giá	355.712.860	2.009.490.548
Hoàn nhập giảm giá đầu tư tài chính	(122.577.520)	(225.414.240)
Chiết khấu thanh toán	5.105.083.405	5.548.830.338
Chi phí khác	51.095.000	140.377.239
	5.444.468.184	7.509.499.159

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	7.740.650.162	6.798.269.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.695.779.461	5.329.520.105
Các chi phí công tác, tiếp khách, đào tạo	7.537.966.712	11.873.427.756
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.572.548.365	2.542.382.612
Các chi phí khác	1.859.482.504	1.810.735.431
	25.406.427.204	28.354.335.773
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	30.191.718.898	30.873.645.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.428.187.980	3.339.000.893
Các chi phí khuyến mãi, hội nghị, phát triển thị trường, quảng bá sản phẩm.	44.947.569.087	62.278.522.606
Các chi phí khác	7.909.427.072	7.949.288.351
	89.476.903.037	104.440.456.963

33. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	273.636.364	584.545.454
Khác	195.161.037	236.131.839
	468.797.401	820.677.293

34. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	117.865.659
Chi phí thuê ngoài	1.177.892.558	1.278.247.005
Khác	109.000.000	-
	1.286.892.558	1.396.112.664

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	9.984.849.807	14.180.329.524
	9.984.849.807	14.180.329.524

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50.604.029.033	67.171.585.743
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.744.109.000	1.776.440.950
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.423.889.000)	(4.491.983.400)
Thu nhập chịu thuế	49.924.249.033	64.456.043.293
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.984.849.807	14.180.329.524

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (Năm 2015: 22%) trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Số liệu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là số liệu tạm tính. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ được tính toán vào cuối năm tài chính.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được tạm tính trong kỳ trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty	40.619.179.226	52.991.256.219
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	(4.874.301.507)	(5.559.253.963)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	35.744.877.719	47.432.002.256
Số cổ phần phổ thông bình quân gia quyền	28.942.646	28.523.395
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.235	1.663

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động như nêu trên và số liệu ước tính của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế tương tự tỷ lệ của năm 2015 là 12% trên lợi nhuận sau thuế. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cũng như các Quỹ khác từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016.

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	271.745.898	63.980.455

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong vòng một năm	387.300.000	387.300.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	155.000.000	155.000.000
Sau năm năm	5.000.000	5.000.000
	<u>547.300.000</u>	<u>547.300.000</u>

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền mà Công ty phải trả cho việc thuê mặt bằng kinh doanh hiệu thuốc của một số chi nhánh trên cả nước.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư và phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	148.545.665.559	87.841.659.460
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.306.995.260	103.568.325.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	187.662.295.404	236.408.035.188
Tổng cộng	<u>339.514.956.223</u>	<u>427.818.019.908</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	66.865.497.073	57.879.906.938
Chi phí phải trả	34.232.411.732	41.823.288.570
Tổng cộng	<u>101.097.908.805</u>	<u>99.703.195.508</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá các chi phí bỏ ra để thực hiện các biện pháp phòng ngừa có thể cao hơn mức chi phí tiềm tàng do thay đổi tỷ giá và lãi suất của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/06/2016	31/12/2015	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	8.625.666.957	45.610.132	43.191.972.074	36.936.157.481
Euro (EUR)	11.967.014	11.832.463	1.912.706.476	1.194.620.000

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Phân tích sau đây thể hiện độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Việt Nam đồng tăng/giảm 1% (Năm 2015: 2%) so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 1% (Năm 2015: 2%) được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% (2015: 2%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng là 345.663.051 đồng (Năm 2015: 1.106.716.420 đồng).

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn các khách hàng khác nhau chứ không tập trung vào một số khách hàng chính và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

00-002
HÀNH
G TY
EM HỮU
DITTI
NAM
HỒ C

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/6/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	148.545.665.559	-	148.545.665.559
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.306.995.260	-	3.306.995.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	187.582.050.664	80.244.740	187.662.295.404
	339.434.711.483	80.244.740	339.514.956.223

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/6/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	66.788.497.073	77.000.000	66.865.497.073
Chi phí phải trả	34.232.411.732	-	34.232.411.732
	101.020.908.805	77.000.000	101.097.908.805
Chênh lệch thanh khoản thuần	238.413.802.678	3.244.740	238.417.047.418

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.841.659.460	-	87.841.659.460
Đầu tư tài chính ngắn hạn	103.568.325.260	-	103.568.325.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	236.331.790.448	76.244.740	236.408.035.188
	427.741.775.168	76.244.740	427.818.019.908

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	57.752.906.938	127.000.000	57.879.906.938
Chi phí phải trả	41.823.288.570	-	41.823.288.570
	99.576.195.508	127.000.000	99.703.195.508
Chênh lệch thanh khoản thuần	328.165.579.660	(50.755.260)	328.114.824.400

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại		Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm		Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược Spharm		Công ty liên kết

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	12.883.539.228	10.905.006.141
Công ty Cổ phần Dược S.pharm	<u>2.170.130.000</u>	<u>1.884.767.829</u>

Phải trả

Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	3.296.503.875	567.064.350
Công ty Cổ phần Dược S.pharm	<u>335.758.500</u>	<u>-</u>

Giao dịch trong kỳ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	12.990.391.732	9.594.451.369
Công ty Cổ phần Dược S.pharm	<u>2.537.278.428</u>	<u>826.506.380</u>

Mua hàng


Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	5.514.175.275	2.299.631.481
Công ty Cổ phần Dược S.pharm	<u>746.001.900</u>	<u>669.154.500</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương, các khoản thưởng và phúc lợi khác	<u>6.083.340.200</u>	<u>5.885.360.750</u>


Dương Hoàng Vũ
Người lập biểu


Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2016